

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 3
The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: ĐB2.1BAcc.12** 16
Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 33
The Impact of Contemporary Management Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.1BAcc.11** 46
Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2BAcc.21** 63
The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: ĐB2.2FiBa.21** 77
The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92
The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biên kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108
The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121
Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137
The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151
Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169
Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations
- 13. Nguyễn Văn Bầy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188
Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

CÁC YẾU TỐ NGẪU NHIÊN TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KHÁCH SẠN VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh Huyền *

Email: huyenvuthanh@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Thanh Phương *

Email: phuong.tnt@tmu.edu.vn

Trường đại học Thương mại

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu là định lượng với thông tin thu thập được từ 65 doanh nghiệp kinh doanh khách sạn 4 sao và 5 sao của Việt Nam và áp dụng kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến nhằm đo lường các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) trong các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam (DNKSVN). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự tác động cùng chiều của bốn yếu tố tới sự thực hiện KTQTCL gồm: (1)Mức độ cạnh tranh, (2)Nhận thức về tính không chắc chắn của môi trường kinh doanh, (3)Chất lượng hệ thống thông tin và (4)Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược. Từ kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động trong đặc thù ngành khách sạn của Việt Nam, nhóm tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị tăng cường thực hiện KTQTCL nhằm góp phần nâng cao vị thế cạnh tranh để phát triển bền vững trên thị trường của các DNKSVN.

Từ khóa: Kế toán quản trị chiến lược, doanh nghiệp khách sạn, yếu tố ngẫu nhiên.

JEL Classifications: M41.

DOI: 10.54404/JTS.2024.DB2.05

1. Giới thiệu

Khác với kế toán quản trị (MAC) truyền thống chỉ tập trung vào thông tin nội bộ doanh nghiệp (DN), KTQTCL hướng đến thông tin bên ngoài DN, đặt DN trong một tổng thể môi trường kinh doanh (MTKD) với các yếu tố thị trường như các đối thủ cạnh tranh (ĐTCT) và các nhóm khách hàng của DN. Khi sự khốc liệt của áp lực cạnh tranh ngày càng cao, giá trị của thông tin hữu ích về ĐTCT và khách hàng lại vô cùng quan trọng, vì vậy việc thực hiện KTQTCL để cung cấp nguồn thông tin hữu ích cho nhà quản trị trong các DNKSVN là xu hướng và cần thiết

cho DN. KTQTCL phục vụ những nhà quản trị DN bằng cách đưa ra tư vấn về tác động tài chính của các phương án hay chiến lược kinh doanh khác nhau. Nhiều tác giả đã có lập luận mạnh mẽ rằng KTQTCL rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay đồng thời cũng đánh giá rất cao vai trò của KTQTCL, đặc biệt là trong ngành nghề có tính cạnh tranh gay gắt, trong đó có ngành kinh doanh khách sạn. (Collier & Gregory, 1995); (Roslender, 1995); (Chong & Chong, 1997); (Dixon, 1998); (Guilding et al., 2000); (Ojra et al., 2021); (Abdullah et al., 2022); (Ditkaew, 2023).

Tuy nhiên, các bài nghiên cứu về việc thực hiện KTQTCL tại Việt Nam mới chỉ tập trung ở lĩnh vực sản xuất, chưa có nghiên cứu điển hình về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khách sạn (Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012); (Bùi Thị Trúc Quy, 2020). Bên cạnh đó, theo Vietnam Report từ 500 DN lớn nhất Việt Nam cho thấy, kinh doanh khách sạn được coi là một trong số các ngành kinh tế trọng điểm tại Việt Nam, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng ngành khách sạn Việt Nam trong những năm tới có tốc độ tăng trưởng cao và nhiều triển vọng (Savills, 2022); (Bộ Kế hoạch và Đầu Tư, 2023). Tuy nhiên, theo các phân tích và nhận định của Savills Hotels và Tổng Cục Du lịch Quốc Gia Việt Nam cho thấy, áp lực cạnh tranh sẽ càng tăng từ nhiều DN và thương hiệu khách sạn nước ngoài đổ bộ vào Việt Nam (Savills, 2022); (Atkinson, 2019). Do đó, để cạnh tranh bền vững, các DNKSVN rất cần phương thức cung cấp và tư vấn nguồn thông tin hữu ích phục vụ quản trị chiến lược để nâng cao hiệu quả DN.

Từ nhận thức về sự cấp thiết cả về mặt lý thuyết và thực tiễn ở trên, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCL tại các DNKSVN với phạm vi là các khách sạn 4 sao và 5 sao. Bài viết được cấu trúc thành các phần gồm: Tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến việc thực hiện KTQTCL, lý thuyết nền tảng, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và một số khuyến nghị giải pháp từ kết quả nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố ngẫu nhiên liên quan đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược

Lý thuyết nền tảng và tác động lớn nhất đến quá trình lan rộng của KTQTCL là lý thuyết ngẫu nhiên (Lawrence & Lorsch, 1967). Lý thuyết này cũng có lịch sử lâu đời trong các nghiên cứu về hệ thống quản lý và

kiểm soát (Management control system-MCS) (Chenhall, 2003). Lý thuyết ngẫu nhiên đề xuất rằng hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của các DN bắt nguồn từ việc điều chỉnh MCS của họ theo các hoàn cảnh cụ thể (các tình huống ngẫu nhiên từ môi trường) mà các công ty hoạt động. Do đó, lý thuyết này gợi ý cho các tổ chức về việc nên tính đến những yếu tố ngẫu nhiên nào trong quá trình triển khai và sử dụng các phương thức quản lý và kiểm soát khác nhau. Nói cách khác, đối với lý thuyết ngẫu nhiên, điều quan trọng là phải xác định được các yếu tố ngẫu nhiên chi phối đến sự hình thành các khía cạnh của MCS, trong đó có KTQTCL. Cụ thể, lý thuyết ngẫu nhiên giải thích việc áp dụng KTQTCL cần có sự thích hợp với các đặc tính của môi trường bên trong cũng như môi trường khách quan từ thị trường của DN. Có một số tác giả tiên nhiệm trên thế giới đã vận dụng cơ sở lý thuyết này và đo lường các yếu tố như: Nhận thức về môi trường không chắc chắn (Pavlatos, 2015); (Pavlatos & Kostakis, 2018); định hướng thị trường (Cadez & Guilding, 2008); quy mô DN (Cadez & Guilding, 2008); (Pavlatos, 2015); (Kalkhouran et al., 2017); chiến lược (Cadez & Guilding, 2008); (Pavlatos, 2015); (Turner et al., 2017); sự tham gia của kế toán trong quá trình đưa ra quyết định (Cadez & Guilding, 2008); phân cấp quản lý, chất lượng hệ thống thông tin (HTTT), chu kỳ sống của DN (Pavlatos, 2015). Trong số các yếu tố đó, những yếu tố có tác động theo lý thuyết ngẫu nhiên gồm quy mô DN, chất lượng HTTT, nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh, cường độ cạnh tranh có thể ảnh hưởng rõ rệt đến việc áp dụng KTQTCL vì chúng liên quan chặt chẽ đến các thuộc tính của các kỹ thuật riêng có của KTQTCL mang tính hiện đại như tập trung vào khách hàng, định hướng tập trung vào chiến lược và định hướng bên ngoài.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu các yếu tố ngẫu nhiên liên quan đến sự áp dụng kế toán quản trị chiến lược

Nhóm tác giả đã lựa chọn lý thuyết ngẫu nhiên là khung lý thuyết nền tảng, việc lựa chọn lý thuyết ngẫu nhiên cho phép nhóm tác giả xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCL bao gồm tất cả các yếu tố chi phối bởi môi trường bên ngoài DN và môi trường nội tại DN. Việc lựa chọn này cũng được hỗ trợ bởi khá nhiều các tác giả tiên nhiệm tại các quốc gia khác nhau, cho rằng các lý thuyết ngẫu nhiên đã giải thích được các sự tác động của chúng tới sự áp dụng KTQTCL trên thế giới (Hoque, 2004); (Cadez & Guilding, 2008), (Pavlatos, 2011); (Pavlatos, 2015); (Turner et al., 2017); (Oyewo, 2022). Dựa vào các xuất bản tiên nhiệm, đặc biệt là bao gồm các nghiên cứu trong ngành khách sạn trên thế giới, bài viết sẽ trình bày các yếu tố ngẫu nhiên dự báo là có tác động đến thực hiện KTQTCL, được luận giải cụ thể theo các mục dưới đây:

2.2.1. Quy mô của doanh nghiệp.

Quy mô của DN là yếu tố bên trong DN được các nghiên cứu về MAC theo lý thuyết ngẫu nhiên đề cập. Quy mô DN có liên quan đến sự thiết kế và quyết định tổ chức MCS (Hoque & James, 2000) và khi các công ty trở nên lớn hơn, họ phải đối mặt với những thách thức về giao tiếp và kiểm soát hơn (Merchant, 1984). Ví dụ, sự chuyên môn hóa và tinh vi của các quy trình kiểm soát cao hơn sẽ thường xuất hiện ở các tổ chức lớn hơn (Hoque & James, 2000). Bên cạnh đó, những quyết định về xác định giá bán của các DN lớn hơn có xu hướng tuân theo một cách tiếp cận có hệ thống dài hạn hơn, với việc kết hợp nhiều thông tin liên quan đến đối thủ cạnh tranh hơn. (Indounas, 2014). Một số các nghiên cứu khác cũng chỉ ra mối liên hệ giữa quy mô tài sản khách sạn với kế toán khách hàng (một nội dung của KTQTCL) và việc áp dụng KTQTCL (McManus, 2012); (Pavlatos,

2015). Tuy nhiên, nghiên cứu của Turner và cộng sự (2017) lại đưa ra kết luận trái chiều đó là quy mô của khách sạn không có tác động đến việc áp dụng KTQTCL (Turner et al., 2017).

2.2.2. Mức độ cạnh tranh

Mức độ cạnh tranh mà một DN phải đối mặt được đánh giá trên các phương diện về nguyên liệu và tư liệu sản xuất, cạnh tranh về nhân sự có chuyên môn, cạnh tranh về tiêu thụ và phân phối sản phẩm, cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, cạnh tranh về giá. Sức ép đến bởi cường độ cạnh tranh trên thị trường buộc DN phải nhạy bén để nắm bắt tốt hơn diễn biến nhu cầu người dùng, thường xuyên đổi mới công nghệ và kỹ thuật, áp dụng những kiến thức tiên bộ nhất và mới nhất vào trong hoạt động kinh doanh, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế. Ngoài ra, các DN có khả năng cạnh tranh cao còn rất chú trọng đến sự hoàn thiện cách thức tổ chức DN để kiểm soát tốt hơn (Dent, 1996), trong đó bao gồm việc điều chỉnh MAC (Al-Omiri & Drury, 2007). KTQTCL sẽ đóng góp cho việc có thêm thông tin đa dạng và thông tin bên ngoài DN, các thông tin này sẽ hỗ trợ các DN phản ứng với cạnh tranh và những thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng (Bromwich, 1990). Các công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn có thể áp dụng KTQTCL như một chiến lược cạnh tranh để tồn tại và đứng vững trên thị trường. Do đó, các DN có xu hướng dịch chuyển sang định hướng chiến lược trong dài hạn, thay vì chỉ quản lý theo mục tiêu ngắn hạn trong các thời kỳ trước đó. Mức độ cạnh tranh cao có thể buộc một DN phải tìm kiếm các chiến lược cắt giảm chi phí, theo dõi các đối thủ cạnh tranh và tăng thị phần. Ngoài ra, các nghiên cứu (Cadez & Guilding, 2008); (Ahmad & Mohamed Zabri, 2015) đã chứng minh sự tác động thuận chiều giữa cường độ cạnh tranh với mức độ áp dụng KTQTCL.

2.2.3. Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh.

Theo (Duncan, 1972), nhận thức về môi trường không chắc chắn là một khái niệm liên quan đến môi trường kinh doanh, đề cập đến tổng thể các biến số và xã hội tác động đến quá trình tạo lập phương án và ra quyết định. Sự không chắc chắn đã được (Ajibolade, 2013) cho rằng, đây là khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu ngẫu nhiên. Viện Kế toán Quản lý Công chứng (CIMA, 2005) cho rằng bộ phận MAC sẽ phải có các kỹ thuật kế toán tinh vi hơn để vận hành cho phù hợp với môi trường bên ngoài không ổn định và không chắc chắn. Vì KTQTCL có thể cung cấp thông tin yêu cầu trong bối cảnh không chắc chắn đó nên môi trường có tính cạnh tranh cao và không chắc chắn có thể liên quan tích cực đến KTQTCL (Ahmad & Mohamed Zabri, 2015). Trong môi trường kinh doanh nhiều biến động với các yếu tố không chắc chắn, bộ phận kế toán cần phải nhận thức rõ hơn về những diễn biến trong môi trường, họ cần sử dụng kiến thức về kinh doanh, kiến thức về phương pháp, quy tắc và những hiểu biết về môi trường để tạo ra các báo cáo có ý nghĩa và hữu ích nhằm hỗ trợ quản lý DN. (Chenhall, 2003) cho rằng sự không chắc chắn về môi trường là yếu tố tác động đến MAC một cách mạnh nhất. Vì KTQTCL có thể hỗ trợ tạo lập và đưa ra thông tin đáp ứng bối cảnh thị trường, do đó nên nhận thức về tính không chắc chắn của môi trường có thể tác động đến việc áp dụng KTQTCL (Ajibolade, 2013); (Al-Mawali, 2015).

2.2.4. Chất lượng của hệ thống thông tin.

Môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng trong thế giới ngày nay đòi hỏi sự phát triển năng động về năng lực hỗ trợ của hệ thống cung cấp thông tin DN (HTTT). Năng lực của HTTT đã được chứng minh là tạo ra những lợi thế về cạnh tranh vì chúng mang tính khan hiếm, có giá trị cao và khó sao chép

(Danesh & Yu, 2014). Từ nhiều nghiên cứu đã cho thấy, năng lực HTTT là một năng lực cốt lõi trong quá trình thực hiện chiến lược của đơn vị (Abdel-Kader & Luther, 2008); (Oyewo, 2022); (Szychta, 2002). HTTT được trang bị nền tảng tốt về công nghệ rất quan trọng để thực hiện sự đổi mới về MAC. Một số những nhà nghiên cứu chỉ ra HTTT là động lực thúc đẩy sự vận dụng các kỹ thuật MAC phức tạp và tiên tiến, được minh họa bởi các công ty Ba Lan của (Szychta, 2002); bởi các tổ chức ở Nam Phi của (Maina Waweru et al., 2004); bởi nghiên cứu về kế toán chi phí tại Anh của (Al-Omiri & Drury, 2007). Chất lượng của HTTT cao thường được chứng minh là hệ thống tạo điều kiện tốt, thuận lợi cho việc thu thập, tổng hợp và lưu trữ cũng như truy cập dữ liệu và thông tin từ các chức năng khác nhau, chẳng hạn như kế toán, bán hàng, tiếp thị và vận hành (Al-Omiri & Drury, 2007). Do KTQTCL được định hướng thông tin bên ngoài nên vai trò của HTTT trở nên rất thiết thực trong việc đảm bảo rằng các chức năng của KTQTCL được thực hiện hợp lý và hiệu quả.

2.2.5. Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược.

Sự tham gia của người làm kế toán DN vào quá trình tư vấn hỗ trợ và đưa ra các lựa chọn chiến lược cũng đã được một số nghiên cứu triển khai theo lý thuyết ngẫu nhiên đã đề cập. Một số công bố trước đây đã tìm thấy tác động cùng chiều của “Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra các quyết định chiến lược” đến việc áp dụng KTQTCL (Carlsson-Wall et al., 2015); (Cadez & Guilding, 2012); (Dixon & Smith, 1993). Người tham gia công tác kế toán sẽ góp phần giúp cho thông tin cung cấp trở nên chính xác và kịp thời hơn đến nhà quản trị thông qua các hoạt động định hướng khách hàng, chủ động phân tích các vấn đề kinh doanh và có sự phối hợp với các phòng ban. Mức độ tham gia của bộ phận chuyên môn về MAC càng

cao trong quá trình quản trị chiến lược thì mức độ áp dụng KTQTCL càng cao. (Cadez & Guilding, 2012). Các nghiên cứu được thực hiện tại Malaysia và Việt Nam cũng đưa ra kết quả đồng thuận (Bùi Thị Trúc Quy, 2020). Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu tại Việt Nam cho rằng không có sự tác động giữa yếu tố trên với việc thực hiện KTQTCL tại các DN Việt Nam (Phan Thị Thùy Nga, 2023). Từ tổng quan các tài liệu, các yếu tố ngẫu nhiên ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCL được tóm tắt tại bảng sau (bảng 1):

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu các bài báo tiền nhiệm trong phần tổng quan, đồng thời dựa vào lý thuyết nền tảng, bài viết này đưa ra các giả thuyết như sau:

H1: “Quy mô của DN tác động tích cực đến Mức độ áp dụng KTQTCL”.

H2: “Mức độ cạnh tranh có tác động tích cực đến Mức độ áp dụng KTQTCL”.

H3: “Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh có tác động tích cực đến Mức độ áp dụng KTQTCL”.

H4: “Chất lượng hệ thống thông tin có tác động tích cực đến mức độ áp dụng KTQTCL”.

H5: “Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược có tác động tích cực đến Mức độ áp dụng KTQTCL”.

Các yếu tố tác động của mô hình trong loại hình DNKSVN được thể hiện theo hình 1.1. dưới đây:

Thang đo các biến:

Các biến đo lường trong mô hình được xác định thông qua thang Likert 5 mức độ, cụ thể: 1 - Rất thấp; 2 - Thấp; 3 - Trung bình; 4 - Cao; 5 - Rất cao. Riêng biến Quy mô của DN được đo lường bằng giá trị Logarit cơ số tự nhiên của vốn kinh doanh của DNKSVN.

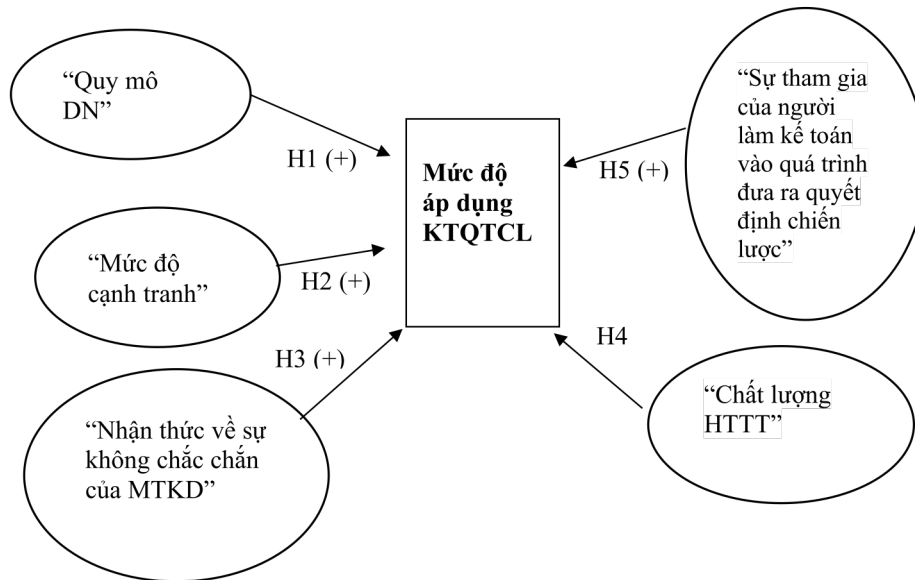
Thu thập và xử lý dữ liệu:

Phương pháp chọn mẫu theo cụm và thuận tiện được lựa chọn để thu thập dữ liệu của các DNKSVN xếp hạng 4, 5 sao ở các địa phương

Bảng 1: Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTCL

STT	Yếu tố tác động	Nguồn tác giả
1	“Quy mô của DN”	(Cadez & Guilding, 2008); (Hadid & Al-Sayed, 2021); (Pavlatos, 2015).
2	“Mức độ cạnh tranh”	(Oyewo, 2022); (Cescon et al., 2019); (McManus, 2012); (Ojra, 2014); (Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012); (Bùi Thị Trúc Quy, 2020); (Guilding & McManus, 2002).
3	“Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh”	(Al-Mawali, 2015); (Pavlatos, 2015); (Cescon et al., 2019); (Ojra, 2014).
4	“Chất lượng hệ thống thông tin”	(Ojra, 2014); (Pavlatos, 2015); (Bùi Thị Trúc Quy, 2020).
5	“Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược”	(Cadez & Guilding, 2008); (Ojra, 2014); (Cadez & Guilding, 2012)

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)



(Nguồn: Nhóm tác giả)

Hình 1.1: Mô hình đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQTCL trong DNKSVN

là trung tâm du lịch của cả 3 miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam. Về quy mô mẫu khảo sát, theo Hair và cộng sự (2014) kích thước tối thiểu để thực hiện EFA là 50, tốt hơn là từ 100. Tỷ lệ số quan sát trên một biến phân tích là 5:1 hoặc 10:1 tính trên số biến quan sát. Áp dụng tỷ lệ 5:1, cỡ mẫu tối thiểu trong bài viết được xác định là $27 \times 5 = 135$. Nghiên cứu này đã lựa chọn 65 DN có kinh doanh khách sạn được xếp hạng 4 sao, 5 sao thuộc chủ đầu tư hay chủ sở hữu là tổ chức, cá nhân trong nước. Với mỗi DN, số phiếu khảo sát được phát ra là 2-4 phiếu cho các vị trí cấp cao của DN gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Kinh doanh; Kế toán trưởng để khảo sát bằng Phiếu khảo sát dưới hình thức kết hợp giữa dạng google biểu mẫu và phát phiếu trực tiếp. Tổng số phiếu phát ra là 180 phiếu, tổng số thu về là 165 phiếu. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, tổng phiếu thu về là 161 phiếu đạt yêu cầu. Các dữ liệu được làm sạch thông qua quá trình rà soát và nhập trên phần mềm excel, loại bỏ phiếu không hợp lệ. Tiếp theo, việc phân tích được thực hiện trên phần mềm SPSS20.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả từ thống kê mô tả

Từ kết quả bảng 2 trên cho thấy, giá trị logarit của Quy mô DNKSVN trong mẫu là 2,953 và độ lệch chuẩn là 1,987. Điều này cho thấy, Quy mô của DNKSVN hạng 4,5 sao không quá lớn nhưng có sự chênh lệch đáng kể giữa các đơn vị. Về mức độ cạnh tranh thực tế tại các DNKSVN được đánh giá tương đối cao với giá trị bình quân là 4,05; song có sự chênh lệch đáng kể về lựa chọn phương án trả lời của các đáp viên. Về mức độ nhận thức về sự thay đổi của MTKD được cho thấy ở mức trung bình, thể hiện ở ngưỡng 3,51. Về chất lượng của HTTT được đánh giá là 3,01 tương ứng với mức trung bình và có sự tương đồng tương đối cao giữa các ý kiến đánh giá của các đáp viên. Về yếu tố “Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược” là 3,09 cho thấy yếu tố này được đánh giá ở mức độ trung bình và mức độ tương đồng về các câu trả lời của các đáp viên là tương đối cao. Mức độ áp dụng các kỹ thuật KTQTCL cũng được đánh giá thấp 2,97 song có sự

phân hóa đáng kể về các câu trả lời với độ lệch chuẩn là 1,205.

độc lập không có tương quan gì với nhau trong tổng thể.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến của mô hình

Ký hiệu biến	Diễn giải	Số quan sát	GTNN	GTLN	GTTB	Độ lệch chuẩn
QM	Quy mô của doanh nghiệp	161	2,705	4,786	2,953	1,987
CT	Mức độ cạnh tranh	161	1	5	4,05	1,151
MT	Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh	161	1	5	3,51	1,362
TT	Chất lượng hệ thống thông tin	161	1	5	3,01	0,945
KT	Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược.	161	1	5	3,09	0,957
KTQTCL	Mức độ áp dụng KTQTCL	161	1	5	2,97	1,205

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

3.2. Đánh giá mức độ tin cậy các thang đo trong nghiên cứu.

Biến QM là biến có thang đo tỷ lệ nên đã đảm bảo độ tin cậy. Các biến còn lại có thang đo khoảng nên cần kiểm tra độ tin cậy. Hệ số thể hiện trên Bảng 3 cho thấy chúng đều lớn hơn 0,6, do đó chúng đều có thể chấp nhận được theo Hair và cộng sự (2009) và sử dụng cho bước tiếp theo.

Đánh giá mức độ tin cậy của thang đo biến phụ thuộc

Với thang đo biến phụ thuộc cho thấy có hệ số Cronbach’s Alpha là 0,697, lớn hơn 0,6, do đó biến phụ thuộc đảm bảo và được chấp nhận sử dụng cho bước phân tích sau đó.

3.3. Phân tích khám phá nhân tố của mô hình.

Phân tích khám phá nhân tố đối với biến độc lập

Với hệ số KMO = 0,687 (>0,5) (bảng 5) có thể khẳng định sự phù hợp của phân tích nhân tố của biến độc lập. Giá trị sig. = 0,000 < 0,5 trong kiểm định Bartlett cho thấy các biến

Kết quả ma trận xoay cuối cùng cho thấy có 21 biến quan sát được gom thành 4 nhân tố, tất cả quan sát đều có Factor Loading lớn hơn 0,5 (bảng 6).

Phân tích khám phá nhân tố đối với biến phụ thuộc

Với trị số KMO là 0,615 lớn hơn 0,5 có thể khẳng định rằng phân tích nhân tố với biến phụ thuộc là thích hợp. Giá trị sig.=0,000 có nghĩa là có cơ sở để cho rằng các biến phụ thuộc không có tương quan với nhau trong tổng thể (bảng 7).

Kết quả ma trận xoay nhân tố đã trích rút 1 yếu tố từ 6 biến quan sát, các hệ số tải đều > 0,5 do vậy các thang đo của biến phụ thuộc đạt yêu cầu cho phân tích tiếp theo (bảng 8).

3.4. Phân tích tương quan

Từ hệ số tương quan Pearson và giá trị sig. cho thấy các biến độc lập(QM, CT, MT, TT,KT) đều có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc KTQTCL với mức ý nghĩa

Bảng 3: Hệ số Cronbach's alpha của biến độc lập

STT	Ký hiệu biến	Diễn giải	Hệ số Cronbach's Alpha
1	CT	Mức độ cạnh tranh	0,795
2	MT	Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh	0,761
3	TT	Chất lượng hệ thống thông tin	0,732
4	KT	Sự tham gia của người làm kế toán trong quá trình đưa ra quyết định chiến lược	0,716

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Bảng 4: Hệ số Cronbach's alpha của biến phụ thuộc

STT	Ký hiệu biến	Diễn giải	Hệ số Cronbach's Alpha
1	KTQTCL	Mức độ áp dụng KTQTCL	0,697

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Bảng 5: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett biến độc lập

Hệ số KMO		0,687
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	1731,582
	Bậc tự do	437
	Mức ý nghĩa	0,000

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

thông kê nhỏ hơn 5% (bảng 9). Do đó, có thể khẳng định rằng các biến của mô hình đề xuất thỏa mãn điều kiện cần thiết để thực hiện hồi quy tuyến tính.

3.5. Kết quả hồi quy và thảo luận

Đánh giá mức độ giải thích của mô hình hồi quy (bảng 10)

Hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình đạt được là 0,419, cho thấy mô hình giải thích được 41,9% sự biến thiên của biến Mức độ áp dụng

KTQTCL. Điều này nghĩa là, 5 biến độc lập (QM, CT, MT, TT, KT) trong mô hình nghiên cứu giải thích được 41,9% sự biến thiên của Mức độ áp dụng KTQTCL.

Đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy (bảng 11)

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể, nghiên cứu sử dụng kiểm định F.

Bảng 6: Ma trận xoay nhân tố biến độc lập

	Các yếu tố			
	1	2	3	4
CT3	0,886			
CT4	0,872			
CT5	0,863			
CT1	0,798			
CT2	0,652			
MT2		0,820		
MT3		0,793		
MT1		0,723		
MT4		0,701		
MT5		0,683		
MT6		0,591		
MT7		0,513		
TT1			0,816	
TT2			0,807	
TT3			0,783	
TT4			0,762	
KT4				0,762
KT1				0,696
KT2				0,638
KT3				0,558
KT5				0,515

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy trị số F là 80,273 có mức ý nghĩa thống kê với Sig. rất nhỏ, điều này có nghĩa là mô hình hồi quy sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu khảo sát với mức ý nghĩa 5%.

Phân tích kết quả hồi quy và thảo luận

Bảng kết quả hồi quy đưa ra hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation factor) của các biến độc lập trong mô hình nghiên

cứu đều nhỏ hơn 10. Điều này có nghĩa là các biến độc lập không có tương quan chặt chẽ với nhau chính vì thế không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Mặt khác, với hệ số Durbin-Watson là 1,627 nhỏ hơn 2, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Dựa vào giá trị Sig.(p-value) của các hệ số hồi quy, ta thấy biến QM (Quy mô của DN) không có tác động có ý nghĩa thống kê đến

Bảng 7: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett biến phụ thuộc

Hệ số KMO		0,615
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	231,169
	Bậc tự do	16
	Mức ý nghĩa	0,000

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Bảng 8: Ma trận xoay nhân tố biến phụ thuộc

	Nhân tố
	1
KTQT1	0,861
KTQT2	0,775
KTQT3	0,780
KTQT4	0,761
KTQT5	0,759
KTQT6	0,512

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Mức độ áp dụng KTQTCL của DN vì sig.>0,05. Trong khi đó, hệ số hồi quy của 4 biến còn lại gồm CT, MT, TT và KT đều có sig.<0,05; do đó bốn yếu tố gồm “Mức độ cạnh tranh”; “Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh”, “Chất lượng HTTT”; “Sự tham gia của người làm kế toán trong quá trình đưa ra quyết định chiến lược” đều có ý nghĩa giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc KTQTCL. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, mô hình đã giải thích được 41,9% về ảnh hưởng của các yếu tố tới Mức độ áp dụng KTQTCL trong các DNKSVN. Phương trình hồi quy chuẩn hóa được viết thành:

$$KTQTCL = 0,318*CT + 0,297*MT + 0,315*TT + 0,327*KT$$

Từ kết quả trên, ta thấy có 2 yếu tố môi trường tác động cùng chiều đến Mức độ áp dụng KTQTCL là Mức độ cạnh tranh(CT) và Nhận thức về tính không chắc chắn của môi trường kinh doanh(MT), trong đó CT đã tác động mạnh hơn yếu tố MT. Kết quả này cũng đồng thuận với các phát hiện của nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cũng như trong nước, (Guinding & McManus, 2002); (McManus, 2012); (Ojra, 2014); (Pavlatos, 2015); (Cescon et al., 2019); (Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012); (Bùi Thị Trúc Quy, 2020). Có thể giải thích rằng, sức ép cạnh tranh gia tăng là nguyên nhân thúc đẩy các DNKSVN quan tâm và ứng dụng KTQTCL. Yếu tố thứ hai là “Nhận thức về tính không chắc chắn của môi trường kinh doanh” cũng có tác động cùng chiều nhưng ở mức độ thấp hơn. Kết quả tác

Bảng 9: Ma trận hệ số tương quan

		Correlations				
		QM	CT	MT	TT	KT
QM	Hệ số tương quan Pearson	1	0,359**	0,318**	0,598**	0,443**
	Mức ý nghĩa (2 đầu)		0,000	0,000	0,000	0,000
	Cỡ mẫu	161	161	161	161	161
CT	Hệ số tương quan Pearson	0,359**	1	0,484**	0,428**	0,347**
	Mức ý nghĩa (2 đầu)	0,000		0,000	0,000	0,000
	Cỡ mẫu	161	161	161	161	161
MT	Hệ số tương quan Pearson	0,318**	0,484**	1	0,422**	0,357**
	Mức ý nghĩa (2 đầu)	0,000	0,000		0,000	0,000
	Cỡ mẫu	161	161	161	161	161
TT	Hệ số tương quan Pearson	0,598**	0,428**	0,422**	1	0,489**
	Mức ý nghĩa (2 đầu)	0,000	0,000	0,000		0,000
	Cỡ mẫu	161	161	161	161	161
KT	Hệ số tương quan Pearson	0,443**	0,347**	0,357**	0,489**	1
	Mức ý nghĩa (2 đầu)	0,000	0,000	0,000	0,000	
	Cỡ mẫu	161	161	161	161	161

** , Sự tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 đầu).
 * , Sự tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (2 đầu).

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Bảng 10: Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	Giá trị R bình phương	Giá trị R bình phương chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Trị số Durbin-Watson
1	0,775a	0,615	0,419	0,37915	1,627

a, Biến dự báo: (Hàng số), QM, CT, MT, TT, KT

b, Biến phụ thuộc: KTQTCL

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

động này cũng tương tự như phát hiện của (Pavlatos, 2015), (Oyewo, 2022) và (Đỗ Thị Thu Thảo, 2022).

Chất lượng HTTT tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến và hiện đại của MAC nên yếu tố này cũng ảnh hưởng tích

cực với sự áp dụng KTQTCL. Điều này cũng được đồng thuận bởi các nhà nghiên cứu trước đây trong cả lĩnh vực sản xuất hay khách sạn (Pavlatos, 2015); (Đỗ Thị Thu Thảo, 2022). Ngoài ra, yếu tố “Sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra

Bảng 11: Kết quả phân tích ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Kiểm định F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	155,718	6	32,719	80,273	0,000 ^b
	Phân dư	139,265	347	0,492		
	Tổng	257,013	425			

a, Biến phụ thuộc: KTQTCL

b, Biến dự báo: (Hàng số), QM, CT, MT, TT, KT)

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

Bảng 12: Bảng kết quả hồi quy tuyến tính đa biến của mô hình

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Kiểm định t	Mức ý nghĩa	Kiểm tra đa cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
(Hàng số)	1,518	0,327		1,783	0,179		
1 QM	0,318	0,058	0,327	4,306	0,213	0,737	1,079
CT	0,321	0,349	0,318	2,598	0,003	0,571	1,617
MT	0,387	0,038	0,297	3,715	0,027	0,419	1,821
TT	0,485	0,037	0,315	9,163	0,000	0,964	1,053
KT	0,424	0,043	0,327	11,535	0,000	0,713	1,426

a, Biến phụ thuộc: **KTQTCL**

(Nguồn: Kết quả từ SPSS20)

quyết định chiến lược” cũng ảnh hưởng thuận chiều đến sự áp dụng KTQTCL tại các DNKS Việt Nam. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi một số các nghiên cứu tiên nhiệm tại các đất nước khác nhau nhưng ở nhiều ngành nghề khác như theo nghiên cứu (Ojra, 2014), (Cadez & Guilding, 2008).

4. Khuyến nghị giải pháp

Nghiên cứu đã chỉ ra có 4 nhân tố tác động đến sự áp dụng KTQTCL tại các DNKSVN mẫu khảo sát nhóm phân hạng cao cấp 4 sao và 5 sao, trong đó sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình đưa ra quyết định chiến lược có mức tác động mạnh nhất, tiếp theo là yếu tố chất lượng HTTT. Do vậy, để tăng tính

áp dụng KTQTCL vào các đơn vị, các DNKSVN cần chú ý cải thiện một số các nhân tố cốt lõi như sau:

Thứ nhất, qua kết quả các yếu tố tác động mạnh nhất, các DNKSVN cần cải tiến và nâng cao chất lượng HTTT, áp dụng hệ thống hiện đại của nền cách mạng công nghệ 4.0 vào các ứng dụng quản lý đặt phòng, ứng dụng quản lý tổ chức hoạt động khách sạn, tích cực đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh khách sạn. Một mạng lưới thông tin liên thông trong DNKSVN từ các bộ phận như Marketing, phòng kinh doanh, từ đó nhân viên MAC sẽ có thông tin đầu vào tin cậy, phân tích các phương án từ các nhóm khách hàng, so sánh các đối thủ trên thị trường để từ đó xác định giá bán chiến lược, đánh giá các phương án chiến lược một cách phù hợp nhất với điều kiện thị trường.

Thứ hai, cũng từ kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò sự tham gia của nhân viên MAC trong quá trình DN đưa ra quyết định chiến lược sẽ tác động tích cực đến sự áp dụng KTQTCL. Do đó, các DNKSVN cần nâng cao vai trò chủ động của nhân viên MAC trong việc thu thập dữ liệu, phân tích và cung cấp cũng như tư vấn đánh giá các phương án kinh doanh chiến lược. Bộ phận MAC không chỉ là nơi xử lý các giao dịch đã xảy ra mà còn hướng tới việc phân tích phương án, tính hiệu quả giữa chi phí - lợi ích theo các chiến lược kinh doanh, phối hợp với bộ phận Marketing và phòng kinh doanh để có thể đánh giá được tỷ lệ sinh lời của các nhóm khách hàng, đánh giá vị trí cạnh tranh của khách sạn mình so với các đối thủ khác. Để làm được điều này, bản thân nhân viên bộ phận MAC tại các DNKSVN cần cập nhật kiến thức, phương pháp, kỹ thuật của KTQTCL, KTQTCL bao gồm nhiều kỹ thuật tiên tiến và phát triển so với MAC truyền thống cơ bản đã quen thuộc, do đó nhân viên MAC trong các DNKSVN cần phải bồi dưỡng và phát triển những kỹ thuật mới về KTQTCL,

vì bản thân các kỹ thuật KTQTCL có sự tích hợp với trình độ thành thạo trong quản lý khách hàng, thành thạo quy trình kinh doanh, quản lý nguồn nhân lực và tài chính. Về phía DNKSVN, các nhà quản trị DN cần cập nhật kiến thức, đổi mới công cụ quản lý, chủ động tìm hiểu, cải tiến các công cụ nâng cao hiệu quả quản lý và kiểm soát, để từ đó hiểu hơn về vai trò ngày càng quan trọng và lợi ích to lớn của thông tin KTQTCL cũng như vai trò của người thực hiện KTQTCL. Bên cạnh đó, DNKSVN cũng cần chủ động tạo điều kiện cho nhân viên MAC học tập, trau dồi kiến thức mới theo kịp với sự đòi hỏi thực tế về kinh doanh, cử nhân viên MAC học tập các khóa đào tạo kiến thức hiện đại, có chính sách bồi dưỡng nhân sự để có lực lượng kế toán tốt, đáp ứng yêu cầu triển khai các biện pháp kiểm soát và quản lý tiên tiến hiện đại như KTQTCL.

Thứ ba, đẩy mạnh sự áp dụng KTQTCL tại các DNKSVN còn cần tới sự hỗ trợ, tuyên truyền giáo dục để cập kiến thức về KTQTCL trong Hiệp hội ngành nghề như Hiệp hội khách sạn Việt Nam, các hiệp hội ngành kế toán trong nước và quốc tế, sự hỗ trợ các tổ chức nhà nước như Bộ Tài chính và đặc biệt là sự đào tạo đến từ các Trường đại học về kế toán. Thực hiện điều này là do KTQTCL là sự phát triển hiện đại hơn so với truyền thống, tính ưu việt của KTQTCL đã được khẳng định trên thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực khách sạn từ những năm 1990 tại Anh (Collier & Gregory, 1995), tại Hy Lạp (Pavlatos, 2015), tại Úc (Turner et al., 2017). Tuy nhiên, ở Việt Nam, KTQTCL còn là một lĩnh vực mới mẻ, để triển khai vào thực tế có hiệu quả thì đòi hỏi phải có quá trình học tập, tiếp thu và đào tạo người thực hiện một cách phù hợp.

Thứ tư, để cải thiện vị trí cạnh tranh trên thị trường, các DNKSVN cần cải tiến hơn nữa kỹ năng quản lý và kiểm soát khách sạn như: cần cập nhật thường xuyên về kiến thức

quản lý với các chuyên gia trong ngành, đăng ký nhận bản tin từ ngành. Ngoài ra, các DNKSVN cần tham gia các buổi tọa đàm, hội thảo cập nhật kiến thức, tích cực học hỏi từ các tập đoàn khách sạn quốc tế để liên tục cải tiến được DN mình so với nhịp độ tăng trưởng của thế giới. ♦

Tài liệu tham khảo:

Abdullah, N. H. N., Saad, R. A. J., & Ahmi, A. (2022). The influence of strategic management accounting on value creation in government linked companies. *International Journal of Business Excellence*, 26(3), 299-320.

Atkinson, K. (2019). Tóm tắt báo cáo Khảo sát ngành Dịch vụ Khách sạn năm 2019. In *Grant Thornton Việt Nam*, (1), 2-10.

Bộ Kế hoạch và Đầu Tư. (2023). Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2023. *Nhà Xuất Bản Thống Kê*, 112, 18-44.

Bromwich, M. (1990). The case for strategic management accounting: The role of accounting information for strategy in competitive markets. *Accounting, Organizations and Society*, 15(1-2), 27-46.

Collier, P., & Gregory, A. (1995). Strategic management accounting. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 7(1), 16-21.

Ditkaew, K. (2023). Strategic Management Accounting on Competitive Advantage. *International Journal of Asian Business and Information Management*, 14(1), 1-17.

Kalkhouran, A. A. N., Nedaei, B. H. N., & Rasid, S. Z. A. (2017). The indirect effect of strategic management accounting in the relationship between CEO characteristics and their networking activities, and company performance. *Journal of Accounting and Organizational Change*, 13(4), 471-491.

Maina Waweru, N., Hoque, Z., & Uliana, E. (2004). Management accounting change in South Africa: Case studies from retail services. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 17(5), 675-704.

Merchant, K. A. (1984). Influences on departmental budgeting: an empirical examination of a contingency model. *Accounting, Organizations and Society*, 9(3-4), 291-307.

Savills. (2022). *Thông Cáo Báo Chí*, (3), 2-4.

Szychta, A. (2002). The scope of application of management accounting methods in Polish enterprises. *Management Accounting Research*, 13(4), 401-418.

Summary

The article uses quantitative methods with data collected from 65 4-star and 5 star hotel businesses in Vietnam and applies regression techniques to measure factors affecting the implementation of strategic management accounting (SMAC) in Vietnamese hotel enterprises. The study results show that there are 4 factors that have a positive impact on the implementation of SMAC, which are: (1) Level of competition, (2) Perception of uncertainty in the business environment, (3) Quality of information systems and (4) Participation of accountants in the strategic decision – making process. From the research results, the authors has given a number of recommendations to strengthen the implementation of SMAC in order to improving the competitive position for sustainable development in the market of Vietnamese hotel enterprises.